



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Địa chỉ: 18 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI
ADDRESS: 18 PHAM HUNG ROAD, HA NOI
Điện thoại/ TEL: +84 4 3 7684701
FAX: +84 4 3 7684779
EMAIL: vr-id@vr.org.vn
WEB SITE: www.vr.org.vn

THÔNG BÁO KỸ THUẬT TÀU BIỂN
TECHNICAL INFORMATION ON SEA-GOING SHIPS

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Số thông báo: 002TI/17TB

Nội dung: Nghị định số 171/2016/NĐ-CP về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam; Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

Kính gửi: Các chủ tàu/ công ty quản lý tàu biển
Các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển
Các đơn vị Đăng kiểm tàu biển

Thực hiện các quy định liên quan của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển và Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07/12/2016 quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam; Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16/12/2016 quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam (đề nghị xem phần đính kèm Thông báo kỹ thuật này).

Nghị định và các thông tư nói trên có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017 là ngày có hiệu lực của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2017.

Cục Đăng kiểm Việt Nam xin trân trọng thông báo.

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>.

Nếu Quý cơ quan cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam,
Phòng Tàu biển (TB)

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: + 4 37684701 (số máy lẻ: 521)

Fax: +4 37684722

Thư điện tử: taubien@vr.org.vn; bangph@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Đơn vị lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, QP, CN, CTB, VRQC, TTTH;
- Các chi cục Đăng kiểm tàu biển;
- Lưu TB./.

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 171/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH**Về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;**Chính phủ ban hành Nghị định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam; mua, bán, đóng mới, xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển và đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài đối với tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Các quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển tại Nghị định này cũng áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.

3. Nghị định này không áp dụng đối với việc mua, bán, đóng mới:

a) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đóng mới tại Việt Nam;

b) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và mang cờ quốc tịch nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.

4. Nghị định này không áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển chỉ sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và thủy phi cơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đăng ký tàu biển là việc cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tàu biển tại Việt Nam thực hiện ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Đăng ký tàu biển bao gồm các hình thức sau:

- a) Đăng ký tàu biển không thời hạn;
- b) Đăng ký tàu biển có thời hạn;
- c) Đăng ký thay đổi;
- d) Đăng ký tàu biển tạm thời;
- đ) Đăng ký tàu biển đang đóng;
- e) Đăng ký tàu biển loại nhỏ.

2. Đăng ký tàu biển không thời hạn là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó có đủ các điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.

3. Đăng ký tàu biển có thời hạn là việc đăng ký tàu biển trong một thời hạn nhất định khi tàu biển đó có đủ các điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.

4. Đăng ký thay đổi là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng có sự thay đổi về tên tàu, tên chủ tàu, địa chỉ chủ tàu, thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển.

5. Đăng ký tàu biển tạm thời là việc đăng ký tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Chưa nộp phí, lệ phí theo quy định;
- b) Chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển nhưng đã có cam kết trong hợp đồng mua, bán tàu biển là bên bán sẽ giao giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển cho bên mua; trong trường hợp này Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam chỉ có hiệu lực kể từ ngày hai bên mua, bán ký biên bản bàn giao tàu;
- c) Thử tàu đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu.

6. Đăng ký tàu biển đang đóng là việc đăng ký đối với tàu biển đã được đặt sống chính nhưng chưa hoàn thành việc đóng tàu.

7. Đăng ký tàu biển loại nhỏ là việc đăng ký tàu biển có động cơ với công suất máy chính dưới 75 kW hoặc tàu biển không có động cơ nhưng có tổng dung tích dưới 50 hoặc có tổng trọng tải dưới 100 tấn hoặc có chiều dài đường nước thiết kế dưới 20 mét.

8. Mua, bán tàu biển là quá trình tìm hiểu thị trường, chuẩn bị hồ sơ dự án, quyết định mua, bán, ký kết và thực hiện hợp đồng mua, bán tàu biển.

9. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này.

10. Cảng đăng ký hoặc nơi đăng ký của tàu biển là tên cảng biển hoặc tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thực hiện đăng ký tàu biển đặt trụ sở, sau đây gọi chung là nơi đăng ký.

11. Tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày đặt sống chính của tàu; trường hợp không xác định được ngày đặt sống chính thì tính từ ngày việc lắp ráp thân vỏ tàu đạt được 50 tấn khối lượng hoặc bằng 01% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển, lấy trị số nào nhỏ hơn.

12. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước là dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển mà vốn của Nhà nước chiếm từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.

13. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác là dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển không sử dụng vốn nhà nước hoặc dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển mà vốn của Nhà nước chỉ chiếm dưới 30% và dưới 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.

14. Dự án bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước là dự án bán tàu biển mà trước đây tàu biển đó được đầu tư thuộc dự án mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước.

15. Dự án bán tàu biển sử dụng vốn khác là dự án bán tàu biển mà trước đây tàu biển đó được đầu tư thuộc dự án mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác.

Chương II

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGÀM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ VÀ GIÀN DI ĐỘNG

Mục 1

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện chức năng của cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam.

2. Các Chi cục hàng hải, Cảng vụ hàng hải thực hiện nhiệm vụ đăng ký tàu biển theo phân cấp của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 5. Nhiệm vụ của cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Lập và quản lý Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.
2. Lưu trữ và quản lý hồ sơ; tổng hợp, thống kê, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động đăng ký tàu biển, cung cấp thông tin liên quan cho tổ chức, cá nhân quan tâm.
3. Thống nhất quản lý việc in ấn, phát hành các mẫu sổ đăng ký, hồ sơ, giấy tờ sử dụng trong công tác đăng ký tàu biển; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo quy định.
4. Thông báo thông tin cụ thể trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam về địa chỉ, tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển để tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc gửi hồ sơ qua đường bưu chính và nộp phí, lệ phí theo quy định bằng hình thức chuyển khoản thông qua hệ thống dịch vụ của ngân hàng.
5. Tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển theo quy định tại Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo hình thức thủ tục trực tuyến.
6. Thực hiện việc đăng ký thế chấp tàu biển theo các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.
7. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam

1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Nội dung chủ yếu của Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.
2. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam tổ chức in ấn, hướng dẫn sử dụng và bảo quản Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

**Mục 2
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN****Điều 7. Giới hạn tuổi tàu biển nước ngoài đã qua sử dụng đăng ký lần đầu tại Việt Nam**

1. Tuổi của tàu biển, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động mang cờ quốc tịch nước ngoài đã qua sử dụng đăng ký lần đầu tại Việt Nam được thực hiện theo quy định sau:
 - a) Tàu khách, tàu ngầm, tàu lặn: Không quá 10 năm;
 - b) Các loại tàu biển khác, kho chứa nổi, giàn di động: Không quá 15 năm;

c) Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định nhưng không quá 20 năm và chỉ áp dụng đối với các loại tàu: Chở hóa chất, chở khí hóa lỏng, chở dầu hoặc kho chứa nổi.

2. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài, thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam và thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đã xóa đăng ký quốc tịch Việt Nam để đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo hình thức cho thuê tàu trần.

4. Tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài do tổ chức, cá nhân Việt Nam mua theo phương thức vay mua hoặc thuê mua thì sau thời hạn đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam nếu tại thời điểm ký kết hợp đồng vay mua, thuê mua có tuổi tàu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Đặt tên tàu biển

1. Tên tàu biển do chủ tàu tự đặt và phù hợp với các quy định tại Điều 21 Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đặt tên tàu biển, bao gồm:

a) Tờ khai chấp thuận đặt tên tàu biển theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

d) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức thích hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển trả lời chủ tàu bằng văn bản về việc chấp thuận tên tàu biển do chủ tàu lựa chọn; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 9. Thủ tục đăng ký tàu biển không thời hạn

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển đăng ký không thời hạn có đủ các điều kiện và đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được cấp, mất hiệu lực kể từ ngày bị mất hoặc ngày tàu biển được xóa đăng ký.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển không thời hạn, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển (bản chính) đối với tàu biển đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới (bản chính);

c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương để chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính);

d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

đ) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

e) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 10. Thủ tục đăng ký tàu biển có thời hạn

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển có thời hạn.

a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký tàu biển tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu.

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển có thời hạn được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

đ) Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký (nếu tàu biển đó đăng ký ở nước ngoài) hoặc xóa đăng ký tàu biển (bản chính);

e) Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (bản chính);

g) Biên bản bàn giao tàu (bản chính);

h) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

i) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều này; giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) hoặc hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

4. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

5. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

6. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận

kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 11. Thủ tục đăng ký tàu biển tạm thời

1. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính cho chủ tàu đăng ký tàu biển tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng trong 180 ngày kể từ ngày cấp;

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam hết hiệu lực khi tàu biển chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức theo quy định tại Nghị định này, cơ quan đăng ký tàu biển nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam gia hạn đăng ký một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày, kể từ ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp lần đầu;

d) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm c khoản này mà tàu biển vẫn chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức vì lý do bất khả kháng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển tạm thời, bao gồm:

a) Trường hợp chưa nộp phí, lệ phí, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu (bản sao có chứng thực);

b) Trường hợp chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu (bản sao có chứng thực);

c) Trường hợp thử tàu đóng mới, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản số liệu dung tích của tàu;

d) Trường hợp nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 12. Thủ tục cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam

1. Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam mua tàu biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài, do Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện của Việt Nam) cấp 01 bản chính theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực cho 01 hành trình cụ thể của tàu biển đó và chỉ có giá trị sử dụng từ khi được cấp cho đến khi tàu biển về đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu biển đã qua sử dụng (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với trường hợp nhận tàu đóng mới ở nước ngoài để đưa tàu về Việt Nam (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

d) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu);

- đ) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);
 - e) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);
 - g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);
 - h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).
3. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các Cơ quan đại diện của Việt Nam nơi mua tàu hoặc nơi bàn giao tàu.
4. Cơ quan đại diện của Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:
- a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;
 - b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện của Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;
 - c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện của Việt Nam cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.
5. Chủ tàu nộp lệ phí cấp giấy phép tạm thời tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đại diện của Việt Nam nơi làm thủ tục trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 13. Thủ tục đăng ký tàu biển đang đóng

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng:
- a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng không có giá trị thay thế Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.
2. Hồ sơ đăng ký tàu biển đang đóng, bao gồm:
- a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng (bản chính);

c) Giấy xác nhận tàu đã đặt sống chính của cơ sở đóng tàu có xác nhận của tổ chức đăng kiểm (bản chính); trường hợp tàu không có sống chính thì sử dụng giấy xác nhận của cơ sở đóng tàu, đồng thời có xác nhận của tổ chức đăng kiểm giám sát về việc đã lắp ráp thân vỏ tàu đạt 50 tấn khối lượng hoặc 1% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu (bản chính);

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

đ) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 14. Thủ tục đăng ký tàu biển loại nhỏ

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển loại nhỏ được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển loại nhỏ, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển (bản chính) đối với tàu biển đã qua sử dụng hoặc biên bản bàn giao tàu đối với tàu biển đóng mới (bản chính);

c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính);

d) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm Tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

e) Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

g) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 15. Thủ tục đăng ký nội dung thay đổi

1. Trường hợp có thay đổi nội dung thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này, chậm nhất sau 30 ngày, chủ tàu phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển mới tương ứng với hình thức đăng ký đã cấp trước đây.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị đăng ký nội dung thay đổi theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ tương ứng với nội dung đề nghị thay đổi;

c) Bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đã cấp hoặc bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký; trường hợp tàu đang hoạt động trên biển hoặc đang ở nước ngoài thì có thể sử dụng bản sao nhưng chủ tàu phải cam kết và nộp bản gốc trong vòng 30 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký mới được cấp;

d) Nếu tàu biển đang được thế chấp thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người nhận thế chấp tàu biển đó.

3. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc cơ quan đăng ký tàu biển mới trong trường hợp thay đổi cơ quan đăng ký theo 01 trong các hình thức: Nộp trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Điều 16. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển

1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, bị rách nát, hư hỏng, cơ quan đăng ký tàu biển cấp lại cho chủ tàu trên cơ sở hình thức đăng ký trước đó của tàu biển.

2. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, bao gồm:

a) Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đối với trường hợp bị rách nát, hư hỏng; trường hợp tàu đang hoạt động trên biển hoặc đang ở nước ngoài thì có thể sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhưng chủ tàu phải cam kết và nộp bản gốc trong vòng 30 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký mới được cấp.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; đồng thời, gửi văn bản thông báo việc cấp lại cho bên nhận thể chấp trong trường hợp tàu đang thế chấp; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản; đồng thời thông báo việc cấp lại cho bên nhận thể chấp trong trường hợp tàu đang thế chấp.

Mục 3

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỎI VÀ GIÀN DI ĐỘNG

Điều 17. Quy định về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nôi, giàn di động

1. Đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nôi và giàn di động là việc ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nôi và giàn di động vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được cấp 01 bản chính theo các Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động

1. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động thực hiện như thủ tục đăng ký tàu biển theo quy định từ Điều 8 đến Điều 16 của Nghị định này.

2. Trường hợp đăng ký tàu biển công vụ, chủ tàu nộp Quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) thay cho thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8; điểm g khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; điểm g khoản 2 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

Chương III

**XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM,
TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔI, GIÀN DI ĐỘNG**

Điều 19. Quy định chung về xóa đăng ký

1. Tàu biển Việt Nam được xóa đăng ký tại Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Điều 25 Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Chủ tàu phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký tàu biển trong thời hạn quy định đối với một số trường hợp sau:

a) Chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ khi tàu biển không còn tính năng tàu biển; bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm mà không trục vớt được;

b) Chậm nhất trong vòng 24 tháng kể từ khi tàu biển bị mất tích;

c) Chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ khi chủ tàu không còn trụ sở, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

3. Các quy định tại Chương này về xóa đăng ký tàu biển cũng được áp dụng đối với việc xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.

Điều 20. Thủ tục xóa đăng ký

1. Giấy chứng nhận xóa đăng ký được cấp 01 bản chính cho chủ tàu theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ xóa đăng ký, bao gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký (bản chính); trường hợp giấy chứng nhận đăng ký bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của người nhận thế chấp và phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký thế chấp trước khi tiến hành thủ tục xóa đăng ký tàu biển.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Chủ tàu nộp lệ phí xóa đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.

Chương IV **MUA, BÁN VÀ ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN**

Điều 21. Nguyên tắc mua, bán, đóng mới tàu biển

1. Việc mua, bán, đóng mới tàu biển là hoạt động đầu tư đặc thù; quy trình, thủ tục mua, bán, đóng mới tàu biển được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Tàu biển được mua, bán, đóng mới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo đảm lao động hàng hải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 22. Hình thức mua, bán, đóng mới tàu biển

1. Hình thức mua tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu thầu mà vẫn không lựa chọn được tàu biển thì thực hiện bằng hình thức

chào hàng cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào hàng là người trực tiếp bán tàu hoặc người môi giới.

2. Hình thức bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu giá mà vẫn không lựa chọn được người mua thì thực hiện bằng hình thức chào giá cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào giá là người mua trực tiếp hoặc người môi giới.

3. Đối với dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu thầu mà vẫn không lựa chọn được cơ sở hoặc nhà máy đóng tàu thì thực hiện bằng hình thức chào hàng cạnh tranh với ít nhất 03 cơ sở hoặc nhà máy đóng tàu hoặc đại diện nhà máy đóng tàu.

4. Hình thức mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định.

Điều 23. Quy trình thực hiện việc mua tàu biển

1. Việc mua tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:

- a) Lựa chọn tàu, dự kiến giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua tàu;
- b) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án mua tàu biển. Dự án mua tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc đầu tư, loại tàu, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu, giá tàu dự kiến, nguồn vốn mua tàu, hình thức mua tàu, phương án khai thác, hiệu quả kinh tế và các nội dung cần thiết khác;
- c) Quyết định mua tàu biển;
- d) Hoàn tất thủ tục mua tàu biển.

2. Việc mua tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.

Điều 24. Quy trình thực hiện việc bán tàu biển

1. Việc bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:

- a) Xác định giá bán khởi điểm và dự kiến các chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu biển;
- b) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án bán tàu biển. Dự án bán tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc bán tàu, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu, giá bán dự kiến, hình thức bán tàu và các nội dung cần thiết khác;
- c) Quyết định bán tàu biển;
- d) Hoàn tất thủ tục bán tàu biển.

2. Việc bán tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.

Điều 25. Quy trình thực hiện dự án đóng mới tàu biển

1. Dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:

a) Lựa chọn, xác định giá và nguồn vốn đóng mới tàu biển; dự kiến các chi phí liên quan đến giao dịch đóng mới tàu biển;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đóng mới tàu biển. Dự án đóng mới tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc đầu tư, loại tàu biển, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu biển, giá dự kiến, nguồn vốn đóng mới tàu biển, hình thức đóng mới tàu biển, phương án khai thác, hiệu quả kinh tế và các nội dung cần thiết khác;

c) Quyết định đóng tàu;

d) Hoàn tất thủ tục đóng mới tàu biển.

2. Dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.

Điều 26. Thẩm quyền phê duyệt chủ trương, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển

1. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước thì thẩm quyền phê duyệt chủ trương, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định.

Điều 27. Hồ sơ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển

1. Hồ sơ quyết định mua tàu biển, gồm:

a) Tờ trình về mua tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả lựa chọn tàu biển;

b) Dự án mua tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

d) Báo cáo giám định kỹ thuật tàu biển của Đăng kiểm Việt Nam hoặc của đăng kiểm nước ngoài là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp tàu biển quốc tế (IACS);

đ) Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và bảo vệ môi trường của tàu do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tàu đang khai thác;

e) Văn bản chấp thuận chủ trương cho vay của tổ chức tín dụng (nếu có).

2. Hồ sơ quyết định bán tàu biển, bao gồm cả tàu biển đang đóng, gồm:

a) Tờ trình đề nghị bán tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả giá bán tàu;

- b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- c) Văn bản chấp thuận bán tàu của các tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp vay vốn, bảo lãnh cho doanh nghiệp liên quan đến tàu biển dự định bán hoặc của tổ chức, cá nhân đang nhận thế chấp tàu biển dự định bán;
- d) Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường của tàu do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- đ) Dự án bán tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án.

3. Hồ sơ quyết định đóng mới tàu biển, gồm:

- a) Tờ trình về đóng mới tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả lựa chọn cơ sở hoặc nhà máy thực hiện dự án đóng tàu;
- b) Dự án đóng mới tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án;
- c) Hồ sơ thiết kế cơ bản của tàu đóng mới được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;
- d) Nội dung chính của dự thảo hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận tương đương;
- đ) Thỏa thuận bảo lãnh tiền vay, nếu người đóng mới tàu biển hoặc người cho vay vốn yêu cầu.

Điều 28. Trách nhiệm và quyền hạn của người mua, bán, đóng mới tàu biển

1. Tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển chịu trách nhiệm về:

- a) Tính xác thực và hợp pháp của tài liệu kèm theo hồ sơ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển;
- b) Tính xác thực và chất lượng kỹ thuật của tàu biển; giá mua, bán, đóng mới tàu biển và điều kiện tài chính của dự án mua, bán, đóng mới tàu biển;
- c) Nội dung các điều khoản của dự thảo hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển và chỉ được ký chính thức hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển khi đã có quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển của cấp có thẩm quyền;
- d) Tính hiệu quả đầu tư của dự án; tính hợp lý của phương thức mua, đóng mới, phương thức huy động vốn đã lựa chọn trên cơ sở cân đối với khả năng tài chính, công nghệ và kế hoạch kinh doanh khai thác tàu biển.

2. Quyền hạn của tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển:

- a) Được trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển và làm thủ tục giao nhận, xuất nhập khẩu tàu biển trên cơ sở quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển của cấp có thẩm quyền;
- b) Trong trường hợp xét thấy cần thiết, tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển có thể thuê tư vấn xây dựng dự án hoặc ủy thác cho người khác làm thủ tục giao nhận, xuất nhập khẩu tàu biển.

Điều 29. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển

1. Căn cứ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển; hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển; biên bản giao nhận tàu biển và văn bản xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển của Cục Đăng kiểm Việt Nam sau khi thực hiện kiểm tra lần đầu đối với tàu biển nhập khẩu, cơ quan hải quan có trách nhiệm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển.

2. Trường hợp cần làm thủ tục xuất khẩu đối với tàu biển đã xuất cảnh, cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục xuất khẩu mà không phải đưa tàu biển đó về Việt Nam với điều kiện chủ tàu phải có văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tàu biển của mình đã được thực hiện đầy đủ các thủ tục xuất cảnh theo quy định.

3. Việc kiểm tra thực tế đối với tàu biển xuất khẩu được thực hiện tại cảng biển của Việt Nam nơi tàu biển làm thủ tục xuất cảnh ra nước ngoài để bàn giao. Đối với tàu biển nhập khẩu, việc kiểm tra thực tế được thực hiện tại cảng biển đầu tiên khi tàu về đến Việt Nam làm thủ tục nhập cảnh.

Chương V**TÀU BIỂN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
VIỆT NAM ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI****Điều 30. Điều kiện tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài**

1. Tàu biển được mua, đóng mới của doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước phải đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không có vốn nhà nước được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo quyết định của chủ sở hữu tàu. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày tàu biển được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài, chủ tàu phải gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để phục vụ công tác quản lý.

3. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mua hoặc thuê tàu trần được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài nếu chủ tàu yêu cầu.

4. Những quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với kho chứa nổi và giàn di động.

Điều 31. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài

1. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định pháp luật của quốc gia tàu mang cờ.

2. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam được tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê hoặc thuê mua trước khi đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài phải được thực hiện việc xóa đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Bãi bỏ Nghị định số 161/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp tàu biển đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong các giấy chứng nhận đó hoặc cho đến khi có sự thay đổi đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp hoặc xóa đăng ký thế chấp tàu biển.
2. Các dự án mua, bán, đóng mới tàu biển đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được triển khai thực hiện, không áp dụng quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
MẪU TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC
ĐĂNG KÝ, XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ,
TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỒI, GIÀN DI ĐỘNG

*(Kèm theo Nghị định số 171/2016/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ)*

Mẫu số	Tên mẫu giấy tờ, hồ sơ
Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký
Mẫu số 02	Tờ khai đăng ký thay đổi
Mẫu số 03	Tờ khai xóa đăng ký
Mẫu số 04	Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký
Mẫu số 05	Tờ khai chấp thuận đặt tên
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký
Mẫu số 07	Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn
Mẫu số 08	Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời
Mẫu số 09	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đang đóng
Mẫu số 10	Giấy chứng nhận xóa đăng ký
Mẫu số 11	Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

Mẫu số 01**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI ĐĂNG KÝ***APPLICATION FOR REGISTRATION*

Kính gửi:.....(1).....

Đề nghị đăng ký.....(2)..... với các thông số dưới đây:

Kindly register the ship with the following particulars:

Tên.....(3).....

Name

Trọng tải toàn phần:.....

Dead weight

Hô hiệu/Số IMO:.....

Call sign/IMO number

Tổng dung tích:.....

Gross tonnage

Loại tàu:.....(4).....

Type of ship

Dung tích thực dụng:.....

Net tonnage

Chiều dài lớn nhất:.....

Length over all

Năm đóng:.....

Year of building

Chiều rộng:.....

Breadth

Nơi đóng:.....

Place of building

Mớn nước:.....

Draft

Nơi đăng ký:.....

Place of registry

Tổng công suất máy chính:.....

M.E. power

Tổ chức đăng kiểm:.....

Classification Agency

Nội dung đăng ký: - Đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam

Registration for flying Vietnamese flag

- Đăng ký quyền sở hữu

Registration for ownership

Hình thức đăng ký:.....

Kind of registration

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, fax, tỉ lệ sở hữu):.....

Owner (name, address, fax, ratio of ownership)

....., ngày... tháng... năm.....

*Date***CHỦ SỞ HỮU***Owner*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and stamp)***Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)(3) Tên phương tiện
Name of transport facility(4) Loại tàu biển(trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI***APPLICATION FOR CHANGING REGISTRATION*

Kính gửi:.....(1)

Đề nghị đăng ký.....(2)..... với các thông số và thay đổi dưới đây:

Kindly register change of the ship with the following particulars:

Tên.....(3).....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Name</i>	<i>Dead weight</i>

Hô hiệu/Số IMO:.....	Tổng dung tích:.....
<i>Call sign/IMO number</i>	<i>Gross tonnage</i>

Loại tàu:.....(4).....	Dung tích thực dụng:.....
<i>Type of ship</i>	<i>Net tonnage</i>

Chiều dài lớn nhất:.....	Năm đóng:.....
<i>Length over all</i>	<i>Year of building</i>

Chiều rộng:.....	Nơi đóng:.....
<i>Breadth</i>	<i>Place of building</i>

Mớn nước:.....	Nơi đăng ký:.....
<i>Draft</i>	<i>Place of registry</i>

Tổng công suất máy chính:.....	Tổ chức đăng kiểm:.....
<i>M.E. power</i>	<i>Classification Agency</i>

Nội dung thay đổi:.....	
<i>Change in</i>	

Lý do thay đổi:.....	
<i>Reasons to change</i>	

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, fax, tỉ lệ sở hữu):.....	
<i>Owner (name, address, fax, ratio of ownership)</i>	

....., ngày... tháng... năm.....

*Date***CHỦ SỞ HỮU***Owner*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)**Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)(3) Tên phương tiện
Name of transport facility(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ

APPLICATION FOR DEREGISTRATION

Kính gửi:..... (1)

Đề nghị xóa đăng ký.....(2)..... với các thông số dưới đây kể từ ngày.... tháng... năm.....

Kindly deregister the with the following particulars from date.....

Tên.....(3)..... Hồ hiệu/số IMO:.....
Name Call sign/IMO numberChủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):.....
Shipowner (name, address and ratio of ownership)Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)Nơi đăng ký:.....
Place of registrySố đăng ký:.....; Ngày đăng ký:.....
Number of registration Date of registrationCơ quan đăng ký:.....
The Registrar of shipLý do xin xóa đăng ký.....
Reasons to deregister....., ngày... tháng... năm.....
Date

CHỦ SỞ HỮU

Owner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn dề động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***TỜ KHAI CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ**
APPLICATION FOR RE-ISSUEING CERTIFICATE OF REGISTRY

Kính gửi:..... (1)

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu):.....
Owner (Name, address, ratio of ownership)Đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cho.....(2) có các thông số dưới đây:
*Kindly re-issue the certificate for the ship with the following particulars*Tên.....(3).
NameHô hiệu/Số IMO:.....
*Call sign/IMO number*Số Giấy chứng nhận đăng ký:.....; Ngày đăng ký:.....
*Number of registration Date of registration*Lý do đề nghị cấp lại:.....
*Reason of re-issueing*Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):.....
Relevance documents attachment (if any)....., ngày... tháng... năm.....
*Date***CHỦ SỞ HỮU***Owner*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)**Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI CHẤP THUẬN ĐẶT TÊN

APPLICATION FOR REGISTRATION OF NAME

Kính gửi:.....(1).....

To:.....

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu tàu):.....

Owner (Name, address, ratio of ownership)

Đề nghị đặt tên là:.....

To request the name

cho...(2).... với các thông số thiết kế dưới đây:

.....with the following designed particulars

Hồ hiệu/Số IMO:.....	Dung tích thực dụng:.....
Call sign/IMO number	Net tonnage

Loại tàu:.....(3).....	Tổng dung tích:.....
Type of ship	Gross tonnage

Chiều dài lớn nhất:.....	Trọng tải toàn phần:.....
Length over all	Dead weight

Chiều rộng:.....	Ngày đặt ky:.....
Breadth	Date of the keel laid

Mớn nước:.....	Nơi đóng:.....
Draft	Place of building

Công suất máy chính:.....
M.E. power

....., ngày... tháng... năm....

Date

CHỦ SỞ HỮU

Owner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Sign, full name and stamp)

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*****Independence - Freedom - Happiness*****GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ****CERTIFICATE OF REGISTRY**

..... (1)..... Chứng nhận..... (2)..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

..... *Hereby certify that..... with the following particulars has been registered into the Viet Nam national ships registration book:*

Tên..... (3)..... Trọng tải toàn phần:.....
Name Dead weight

Hô hiệu/Số IMO:..... Tổng dung tích:.....
Call sign/IMO number Gross tonnage

Loại tàu:..... (4)..... Dung tích thực dụng:.....
Type of ship Net tonnage

Chiều dài lớn nhất:..... Năm đóng:.....
Length over all Year of building

Chiều rộng:..... Nơi đóng:.....
Breadth Place of building

Mớn nước:..... Nơi đăng ký:.....
Draft Place of registry

Tổng công suất máy chính:..... Tổ chức đăng kiểm:.....
M.E. power Classification Agency

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ**CONTENT OF REGISTRATION****A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** *(Registration for being Vietnamese flagged ship)*

..... (2) & (3)..... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày... tháng... năm...
is sailing under Vietnamese flag from

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU *(Registration for ownership)*

..... (2) & (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu):.....
... is owed by the owner (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:..... Cấp tại....., ngày... tháng... năm...
Number of registration Issued at....., on.....

Ngày đăng ký:..... Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Date of registration Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

Mẫu số 07**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN****CERTIFICATE OF PERIODICAL REGISTRY**

.....(1).... Chứng nhận.....(2)..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký có thời hạn mang cờ quốc tịch Việt Nam trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

..... Hereby certify that the ship with the following particulars has been periodically registered into the Viet Nam national ships registration book and sailing under Vietnamese flag:

Tên.....(3).....	Trọng tải toàn phần:.....
Name	Dead weight
Hồ hiệu/Số IMO:.....	Tổng dung tích:.....
Call sign/IMO number	Gross tonnage
Loại tàu:.....(4).....	Dung tích thực dụng:.....
Type of ship	Net tonnage
Chiều dài lớn nhất:.....	Năm đóng:.....
Length over all	Year of building
Chiều rộng:.....	Nơi đóng:.....
Breadth	Place of building
Mớn nước:.....	Nơi đăng ký:.....
Draft	Place of registry
Tổng công suất máy chính:.....	Tổ chức đăng kiểm:.....
M.E. power	Classification Agency

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ**CONTENT OF REGISTRATION****A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** (Registration for being Vietnamese flagged ship)

.... (2) & (3).... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày.../.../... đến ngày.../.../....
is sailing under Vietnamese flag from..... to.....

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU (Registration for ownership)

..... (2) & (3).... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu):.....
is owed by the (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:.....	Cấp tại....., ngày... tháng... năm...
Number of registration	Issued at....., on.....
Ngày đăng ký:.....	Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Date of registration	Full name, signature of duly authorized
official	

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office (2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện Name of transport facility (4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI***CERTIFICATE OF PROVISIONAL REGISTRATION*

..... (1).... Chứng nhận.....(2)..... có các thông số dưới đây đã được đăng ký tạm thời vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

..... Hereby certify that the ship with the following particulars has been provisionally registered into the Viet Nam national ships registration book:

Tên.....(3)..... Name	Trọng tải toàn phần:..... Dead weight
Hồ hiệu/Số IMO:..... Call sign/IMO number	Tổng dung tích:..... Gross tonnage
Loại tàu:.....(4)..... Type of ship	Dung tích thực dụng:..... Net tonnage
Chiều dài lớn nhất:..... Length over all	Năm đóng:..... Year of building
Chiều rộng:..... Breadth	Nơi đóng:..... Place of building
Mớn nước:..... Draft	Nơi đăng ký:..... Place of registry
Tổng công suất máy chính:..... M.E. power	Tổ chức đăng kiểm:..... Classification Agency

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ*CONTENT OF REGISTRATION***A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** (*Registration for being Vietnamese flagged ship*)

..... (2) & (3)..... được phép mang cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...
..... is sailing under Vietnamese flag from..... to.....

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU (*Registration for ownership*)

..... (2) & (3).... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):.....
..... is owed by the (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:..... Cấp tại....., ngày... tháng... năm...
Number of registration Issued at....., on.....

Ngày đăng ký:..... Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Date of registration Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn dề động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(4) Loại tàu biển(trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

Mẫu số 09**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN ĐANG ĐÓNG****CERTIFICATE OF REGISTRY UNDER CONSTRUCTION**

.....(1).... Chứng nhận.....(2)..... đang đóng có các thông số thiết kế dưới đây đã được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

..... Hereby certify that (2) under construction with the following designed particulars has been registered into the Viet Nam National Ships Registration Book:

Tên.....(3)..... Name	Trọng tải toàn phần:..... Dead weight
Hồ hiệu/Số IMO:..... Call sign/IMO number	Tổng dung tích:..... Gross tonnage
Loại tàu:.....(4)..... Type of ship	Dung tích thực dụng:..... Net tonnage
Chiều dài lớn nhất:..... Length over all	Năm đóng:..... Year of building
Chiều rộng:..... Breadth	Nơi đóng:..... Place of building
Mớn nước:..... Draft	Nơi đăng ký:..... Place of registry
Tổng công suất máy chính:..... M.E. power	Tổ chức đăng kiểm:..... Classification Agency

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ**ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN (Registration for ownership)**

..... (2) & (3)..... thuộc sở hữu của (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu):.....
is owed by the shipowner (name, address, ratio of ownership)

Số đăng ký:..... Number of registration	Cấp tại....., ngày... tháng... năm... Issued at....., on.....
Ngày đăng ký:..... Date of registration	Tên, chữ ký người có thẩm quyền Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)

(3) Tên phương tiện
Name of transport facility

(4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
Type of ship (in case of ship registration/registry)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ
CERTIFICATE OF DEREGISTRATION

..... (1).... Chứng nhận.....(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong
Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

..... Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:

Tên:.....(3)..... Hồ hiệu/số IMO:.....
Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu
tàu):.....
Owner (name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:.....
Number of registration

Ngày đăng ký:.....
Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....
The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký.....
Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:.....
Date of deregiste

Số Giấy chứng nhận:..... Cấp tại....., ngày... tháng... năm...
Number of certificate Issued at....., on.....

Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký	(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
The ship Registration office	Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit

(3) *Tên phương tiện*
Name of transport facility

Mẫu số 11**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness***GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM***PROVISIONAL PERMISSION OF FLYING VIETNAMESE FLAG*

.....(1).... Chứng nhận.....(2).... có các thông số dưới đây được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

..... *Hereby certify that the ship with the following particulars has been provisional permitted of flying Vietnamese flag:*

Tên.....(3).....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Name</i>	<i>Dead weight</i>
Hồ hiệu/Số IMO:.....	Tổng dung tích:.....
<i>Call sign/IMO number</i>	<i>Gross tonnage</i>
Loại tàu:.....(4).....	Dung tích thực dụng:.....
<i>Type of ship</i>	<i>Net tonnage</i>
Chiều dài lớn nhất:.....	Năm đóng:.....
<i>Length over all</i>	<i>Year of building</i>
Chiều rộng:.....	Nơi đóng:.....
<i>Breadth</i>	<i>Place of building</i>
Mớn nước:.....	Nơi đăng ký:.....
<i>Draft</i>	<i>Place of registry</i>
Tổng công suất máy chính:.....	Tổ chức đăng kiểm:.....
<i>M.E. power</i>	<i>Classification Agency</i>

NỘI DUNG CẤP PHÉP*PERMISSION OF***TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM***Provisional permission of flying Vietnamese flag*

..... (2) & (3) được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam kể từ ngày cấp đến khi tàu về đến cảng biển Việt Nam đầu tiên.

..... *is permitted of sailing under Vietnamese flag from the date of issuance to the date of her arrival at the first Vietnamese sea port.*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu):.....
Owner (name, address, ratio of ownership).

Số đăng ký:..... Cấp tại....., ngày... tháng... năm...
Number of registration Issued at....., on.....

Ngày đăng ký:..... Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Date of registration Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

- | | |
|--|---|
| (1) Tên cơ quan đăng ký
<i>The ship Registration office</i> | (2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu biển, tàu biển công vụ; tàu ngầm, tàu lặn; kho chứa nổi; giàn di động
<i>Type of transport facility registration/registry (ship, public service ship, submarine, submersible, floating production storage and offloading; mobile offshore drilling unit)</i> |
| (3) Tên phương tiện
<i>Name of transport facility</i> | (4) Loại tàu biển (trong trường hợp đăng ký tàu biển)
<i>Type of ship (in case of ship registration/registry)</i> |

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về công tác đăng kiểm tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm và tàu lặn mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Các tàu biển phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đăng kiểm tàu biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty (doanh nghiệp) tàu biển là chủ tàu biển hoặc tổ chức thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Bộ luật Quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM) của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

2. Thiết kế tàu biển là hồ sơ kỹ thuật được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nhằm phục vụ cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa và khai thác tàu biển.

3. Tài liệu hướng dẫn tàu biển là tài liệu được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để sử dụng trên tàu biển nhằm chỉ dẫn thuyền viên trong khai thác, vận hành tàu biển và các máy, trang thiết bị của tàu biển đáp ứng các yêu cầu về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu biển.

4. Đánh giá là hoạt động bao gồm xem xét hồ sơ tài liệu và kiểm tra thực tế để xác nhận hệ thống quản lý của đối tượng được đánh giá được thiết lập và thực thi phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Tuyến quốc tế là tuyến hành trình của tàu biển từ một cảng của Việt Nam đến cảng của nước ngoài hoặc ngược lại, hoặc giữa hai cảng của nước ngoài.

6. Kiểm định tàu biển là việc kiểm tra, đo đạc, thử nghiệm tàu và trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm mục đích xác nhận tàu biển thỏa mãn các quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với mục đích sử dụng của tàu biển.

7. Thẩm định thiết kế tàu biển là việc kiểm tra, soát xét thiết kế tàu biển để đưa ra kết luận về việc tuân thủ của thiết kế tàu biển với yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển là việc kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Công-te-nơ là công-te-nơ theo định nghĩa tại khoản 1 Điều II của Công ước quốc tế về an toàn công-te-nơ (Công ước CSC) năm 1972 của IMO.

Điều 4. Nội dung công tác đăng kiểm tàu biển

1. Duyệt các tài liệu hướng dẫn tàu biển.

2. Thẩm định thiết kế tàu biển.

3. Kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, nhập khẩu và khai thác sử dụng.

4. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn, an ninh hàng hải và lao động hàng hải cho tàu biển theo quy định của Bộ luật ISM, Bộ luật quốc tế về an ninh tàu và cảng biển (Bộ luật ISPS), Công ước Lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006).

5. Giám định trạng thái kỹ thuật phục vụ việc mua, bán, thuê tàu biển, điều tra sự cố, tai nạn tàu biển theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc chủ tàu biển, người mua, bán bảo hiểm, người mua, bán và thuê tàu biển.

6. Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải.

7. Đánh giá, công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển.

8. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận phù hợp cho công ty tàu biển theo quy định của Bộ luật ISM.

9. Cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn và cán bộ an ninh công ty tàu biển, sỹ quan an ninh tàu biển theo quy định của Bộ luật ISM và Bộ luật ISPS.

10. Cấp giấy chứng nhận thợ hàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển.

Điều 5. Các loại hình kiểm định tàu biển

1. Các loại hình kiểm định tàu biển bao gồm:

a) Kiểm định lần đầu, bao gồm: kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu biển đóng mới, tàu biển nhập khẩu;

b) Kiểm định chu kỳ, bao gồm: kiểm định định kỳ, kiểm định trung gian, kiểm định trên đà, kiểm định hàng năm;

c) Kiểm định bất thường.

2. Nội dung và thời hạn của các loại hình kiểm định tàu biển theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Hồ sơ đăng kiểm cấp cho tàu biển

1. Tàu biển không hoạt động tuyến quốc tế được cấp hồ sơ đăng kiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tàu biển hoạt động tuyến quốc tế được cấp hồ sơ đăng kiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hồ sơ đăng kiểm cấp cho tàu biển bao gồm:

a) Các giấy chứng nhận theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Các báo cáo kiểm định tàu biển được cấp khi kiểm tra thực tế tàu.

Điều 7. Giá, phí, lệ phí đăng kiểm

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện nội dung công tác đăng kiểm quy định tại Điều 4 của Thông tư này có trách nhiệm thanh toán các khoản phí, lệ phí, giá đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền thực hiện kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển có trách nhiệm thanh toán các chi phí dịch vụ đăng kiểm theo quy định của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền.

Chương II

DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN, THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN

Điều 8. Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển

1. Tài liệu hướng dẫn tàu biển phải thỏa mãn quy định có liên quan của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển. Ngoài ra, đối với tàu biển hoạt động tuyến quốc tế, còn phải thỏa mãn các điều ước quốc tế áp dụng cho tàu biển về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ đề nghị duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 03 (ba) bản tài liệu hướng dẫn.

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

5. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra, xem xét tài liệu hướng dẫn, nếu không đạt thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì đóng dấu xác nhận duyệt tài liệu hướng dẫn.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Điều 9. Thẩm định thiết kế tàu biển

1. Thiết kế tàu biển phải thỏa mãn quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển. Ngoài ra, tàu biển hoạt động tuyến quốc tế còn phải thỏa mãn các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên áp dụng cho tàu biển về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 03 (ba) bộ thiết kế.

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

5. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hoặc theo thỏa thuận nếu thiết kế tàu biển mới hoặc phức tạp nhưng không quá 60 (sáu mươi) ngày, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu biển và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định thiết kế tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương III

KIỂM ĐỊNH, CẤP HỒ SƠ ĐĂNG KIỂM CHO TÀU BIỂN

Điều 10. Kiểm định, cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển

1. Tàu biển Việt Nam được cấp hồ sơ đăng kiểm phải thỏa mãn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển. Ngoài ra, tàu biển hoạt động tuyến quốc tế còn phải thỏa mãn các điều ước quốc tế áp dụng cho tàu biển về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ đề nghị kiểm định tàu biển bao gồm: 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thông nhất thời gian kiểm định tàu biển tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm định tàu biển, nếu đạt yêu cầu thì cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm định lần đầu, định kỳ và trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm định hàng năm, trên đà, trung gian, bất thường; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tàu biển nhập khẩu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp văn bản xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển sau khi hoàn thành kiểm định lần đầu đạt yêu cầu.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm định tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO CÔNG TY TÀU BIỂN VÀ TÀU BIỂN THEO BỘ LUẬT ISM

Điều 11. Đánh giá, cấp giấy chứng nhận phù hợp cho công ty tàu biển theo Bộ luật ISM

1. Hệ thống quản lý an toàn của công ty tàu biển phải thỏa mãn quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý an toàn và ngăn ngừa ô nhiễm trong khai thác tàu biển và Bộ luật ISM.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá công ty tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bộ tài liệu hệ thống quản lý an toàn của công ty tàu biển (đối với trường hợp đánh giá tạm thời hoặc lần đầu);

c) 01 (một) bản sao tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quản lý, thuê tàu trần và cam kết thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Bộ luật ISM nếu công ty không phải là chủ sở hữu tàu biển (đối với trường hợp đánh giá tạm thời hoặc lần đầu).

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thông nhất thời gian đánh giá tại công ty.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá hệ thống quản lý an toàn tại công ty tàu biển, nếu đạt yêu cầu thì cấp hoặc xác nhận hiệu lực giấy chứng nhận phù hợp (DOC) theo quy định của Bộ luật ISM trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành đánh giá; nếu không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá công ty tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Điều 12. Đánh giá, cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn cho tàu biển theo Bộ luật ISM

1. Hệ thống quản lý an toàn của tàu biển phải thỏa mãn quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý an toàn và ngăn ngừa ô nhiễm trong khai thác tàu biển và Bộ luật ISM.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quản lý, thuê tàu trần và cam kết thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Bộ luật ISM nếu công ty không phải là chủ sở hữu tàu biển (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận tạm thời hoặc lần đầu).

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thông nhất thời gian đánh giá tàu biển tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá hệ thống quản lý an toàn tại tàu biển, nếu đạt yêu cầu thì cấp hoặc xác nhận hiệu lực giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) theo quy định của Bộ luật ISM trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành đánh giá; nếu không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá hệ thống quản lý an toàn của tàu biển nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương V**ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN**

Điều 13. Nguyên tắc ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế.

2. Khi có nhu cầu, chủ tàu biển đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho một tổ chức đăng kiểm nước ngoài thực hiện kiểm định, phân cấp tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến quốc tế phù hợp theo quy phạm, tiêu chuẩn của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền với điều kiện các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của quy phạm, tiêu chuẩn đó không được thấp hơn các yêu cầu tương ứng của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá phù hợp với Luật Tổ chức đăng kiểm (Luật RO) của IMO và phải ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam theo Luật RO. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho IMO để công bố trên website danh sách các tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền.

4. Việc ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận cho tàu biển được thực hiện theo một hoặc các nội dung sau đây:

a) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận phân cấp theo quy phạm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền;

b) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam;

c) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Thủ tục cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển

1. Hồ sơ đề nghị ủy quyền bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam đối với tàu đăng ký lần đầu mang cờ quốc tịch Việt Nam (bản sao).

2. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành xem xét hồ sơ: nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì lập văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị ủy quyền nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương VI

ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ THỬ NGHIỆM, CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT, PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN

Điều 15. Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển

1. Cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển phải thỏa mãn các quy định liên quan của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển. Ngoài ra, cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển hoạt động tuyến quốc tế còn phải thỏa mãn các điều ước quốc tế về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá, chứng nhận năng lực bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bộ tài liệu (bản sao) bao gồm sổ tay chất lượng và các quy trình làm việc theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì tiến hành xem xét hồ sơ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định; nếu hồ sơ hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và thống nhất thời gian đánh giá thực tế tại cơ sở trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ ngày thống nhất.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá thực tế tại cơ sở. Nếu kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận theo quy định và công bố danh sách các cơ sở đủ năng lực trên website của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế tại cơ sở.

Nếu kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải có văn bản gửi cơ sở nêu rõ lý do không đạt trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế tại cơ sở.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương VII

KIỂM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO CÔNG-TE-NƠ, MÁY, VẬT LIỆU, TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO TÀU BIỂN

Điều 16. Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải

1. Công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng trên tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải phải thỏa mãn quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn công-te-nơ, phân cấp và đóng tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển. Ngoài ra, công-te-nơ, máy, trang thiết bị sử dụng trên tàu biển hoạt động tuyến quốc tế còn phải thỏa mãn các điều ước quốc tế về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ đề nghị kiểm định bao gồm:
 - a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) 01 (một) bộ hồ sơ kỹ thuật (bản chính), bao gồm thông số kỹ thuật và các báo cáo kiểm tra, thử công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị.
3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.
4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.
5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu, nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.
6. Tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm định nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương VIII

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CÁN BỘ QUẢN LÝ AN TOÀN CÔNG TY TÀU BIỂN VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

Điều 17. Thủ tục cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển

1. Người được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển phải hoàn thành khóa huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển với kết quả kiểm tra cuối khóa đạt yêu cầu.
2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển bao gồm:
 - a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) 01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của người đề nghị được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển chụp trong thời gian không quá 06 tháng (mặt sau của ảnh có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh).
3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất với cá nhân, tổ chức về thời gian và địa điểm huấn luyện nghiệp vụ.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và kiểm tra cuối khóa đối với người đề nghị được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc khóa huấn luyện, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cho cá nhân có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển có thể nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Điều 18. Thủ tục cấp giấy chứng nhận thợ hàn

1. Thợ hàn được cấp giấy chứng nhận phải thỏa mãn quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận thợ hàn bao gồm:

a) 01 (một) giấy đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của người đề nghị được cấp giấy chứng nhận thợ hàn chụp trong thời gian không quá 06 tháng (mặt sau của ảnh có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh).

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian kiểm tra tay nghề thực tế.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra tay nghề thực tế tại địa điểm do tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra tay nghề, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thợ hàn cho cá nhân có kết quả kiểm tra tay nghề đạt yêu cầu.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thợ hàn nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương IX

ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN

Điều 19. Đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn

1. Nội dung đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn bao gồm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và khoản 10 Điều 4 của Thông tư này.
2. Công tác đăng kiểm tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn thực hiện theo quy định tại các Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 18 của Thông tư này.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Thực hiện chức năng tổ chức đăng kiểm Việt Nam; tổ chức hệ thống đăng kiểm thống nhất trong phạm vi cả nước để thực hiện công tác đăng kiểm tàu biển theo quy định của Thông tư này.
2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải liên quan đến tàu biển.
3. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành tiêu chuẩn đăng kiểm viên, đánh giá viên tàu biển; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ, đánh giá, công nhận đăng kiểm viên, đánh giá viên tàu biển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
4. Thực hiện ủy quyền, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức đăng kiểm nước ngoài thực hiện kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam hoạt động trên tuyến quốc tế.
5. Thực hiện đăng kiểm các tàu biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng kiểm tàu biển và quản lý dữ liệu liên quan; báo cáo kết quả thực hiện công tác đăng kiểm tàu biển theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền

1. Thực hiện kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo ủy quyền cho tàu biển theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận của mình.

2. Thực hiện chế độ trao đổi thông tin, báo cáo theo thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Chấp hành các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ tàu biển, cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển

1. Chủ tàu biển có trách nhiệm thực hiện quy định về đăng kiểm tàu biển khi tàu biển được đóng mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa phục hồi và trong quá trình hoạt động; đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật, an ninh hàng hải, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu biển giữa hai kỳ kiểm định, đánh giá theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển phải thực hiện các quy định liên quan về công tác đăng kiểm của Thông tư này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 51/2005/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam;

b) Thông tư số 32/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 51/2005/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

Phụ lục**MẪU GIẤY TỜ SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN**

*(Ban hành theo Thông tư số 40/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1	Đề nghị duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển	Mẫu số 01
2	Đề nghị thẩm định thiết kế tàu biển	Mẫu số 02
3	Đề nghị kiểm định, cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển	Mẫu số 03
4	Đề nghị đánh giá, cấp giấy chứng nhận phù hợp cho công ty tàu biển theo Bộ luật ISM	Mẫu số 04
5	Đề nghị đánh giá, cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn cho tàu biển theo Bộ luật ISM	Mẫu số 05
6	Đề nghị ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển	Mẫu số 06
7	Văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển	Mẫu số 07
8	Đề nghị đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển	Mẫu số 08
9	Đề nghị kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển	Mẫu số 09
10	Đề nghị cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển	Mẫu số 10
11	Đề nghị cấp giấy chứng nhận thợ hàn	Mẫu số 11

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TÀU BIỂN

Số Địa điểm Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tên tàu:

Số thân tàu:..... Ngày đặt sống chính:.....

Số phân cấp:..... Số IMO⁽¹⁾:.....

Chủ tàu biển/Công ty tàu biển:.....

Kiểu và công dụng của tàu:.....

Ký hiệu cấp tàu:.....

Tổng dung tích (GT):..... Trọng tải toàn phần (DW):..... (t)

Nhà máy đóng tàu:.....

Vùng hoạt động: Tuyến nội địa/Tuyến quốc tế⁽²⁾

Tài liệu hướng dẫn đề nghị duyệt:.....

.....
.....
.....
.....
.....

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Nếu áp dụng.

(2) Gạch bỏ nếu không phù hợp.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN

Số:..... Địa điểm:..... Ngày:.....

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cơ sở thiết kế:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

I. Thiết kế đóng mới⁽¹⁾

Tên/ký hiệu thiết kế:.....

Các thông số chính của tàu:

Chiều dài ($L_{\max}/L$):..... (m)

Chiều rộng ($B_{\max}/B$):..... (m)

Chiều cao mạn (D):..... (m)

Chiều chìm thiết kế lớn nhất (d):..... (m)

Tổng dung tích (GT):.....

Trọng tải toàn phần (DW):..... (t)

Số lượng thuyền viên tối đa trên tàu:..... (người)

Số lượng hành khách/người khác tối đa trên tàu:..... (người)

Ký hiệu máy chính:..... Số lượng:..... (chiếc); Công suất:..... (kW)

Vật liệu thân tàu:.....

Kiểu và công dụng của tàu:.....

Loại hàng chuyên chở:.....

Tốc độ thiết kế của tàu:.....

Cấp thiết kế dự kiến:.....

.....

Vùng hoạt động: Tuyến nội địa; Tuyến quốc tế⁽²⁾

Chủ sử dụng thiết kế:.....

.....

Nơi đóng:

II. Thiết kế hoán cải/sửa đổi⁽²⁾

Tên tàu/ký hiệu thiết kế ban đầu:..... /

Ký hiệu thiết kế mới (nếu có):.....

Số Phân cấp/Phân biệt⁽²⁾:..... Số IMO⁽²⁾:.....

Chủ tàu biển/Công ty tàu biển:.....

Nội dung đề nghị hoán cải/sửa đổi⁽²⁾:

.....

.....

.....

.....

Vùng hoạt động sau hoán cải/sửa đổi⁽²⁾: Tuyến nội địa/Tuyến quốc tế⁽²⁾

Nơi thi công:.. ..

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1) Nếu áp dụng.

(2) Gạch bỏ nếu không phù hợp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH VÀ CẤP HỒ SƠ ĐĂNG KIỂM CHO TÀU BIỂN

Số Địa điểm Ngày

Kính gửi:

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

Tên và địa chỉ					
	Điện thoại		Fax		Email

Chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định và cấp các giấy chứng nhận cho tàu sau đây:

THÔNG TIN VỀ TÀU

Tên tàu		Số phân cấp/Số IMO.	
Dấu hiệu cấp tàu		Cấp của tổ chức đăng kiểm khác (1)	
Quốc tịch		Cảng đăng ký	
Công dụng của tàu		Tổng dung tích	
LppxBxDxd (m)		Trọng tải (tấn)	
Vùng hoạt động của tàu	☐ Tuyến quốc tế/ ☐ Tuyến nội địa ☐ Không hạn chế/ ☐ Hạn chế (chỉ rõ vùng hạn chế):		

(1) Đề nghị ghi cấp tàu của tổ chức đăng kiểm khác trong trường hợp tàu có mang đồng thời cấp của tổ chức đó.

THÔNG TIN VỀ KIỂM ĐỊNH

Thời gian kiểm định	Từ ngày:	đến ngày:
Địa điểm kiểm định		
Người liên hệ, địa chỉ, điện thoại, fax, email		

PHẠM VI KIỂM ĐỊNH (Mô tả yêu cầu kiểm tra, loại hình kiểm tra phân cấp/theo luật)

CẤP/XÁC NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN (Mô tả các giấy chứng nhận yêu cầu cấp/xác nhận)

THANH TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ, GIÁ ĐĂNG KIỂM (Ghi vào phần này nếu tổ chức/cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán phí, lệ phí, giá đăng kiểm không phải là tổ chức/cá nhân đề nghị)

Tên và địa chỉ					Người đại diện	
					Mã số thuế	
	Điện thoại		Fax		Email	

Chúng tôi chấp nhận các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP HỆ THỐNG
 QUẢN LÝ AN TOÀN CHO CÔNG TY TÀU BIỂN**

Số

Địa điểm

Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc đánh giá Hệ thống quản lý an toàn theo yêu cầu của Bộ luật ISM cho Công ty như sau:

Loại hình đánh giá	☐ Lần đầu ☐ Hàng năm ☐ Cấp mới ☐ Tạm thời ☐ Bất thường. Lý do:		
Công ty	Tên Công ty: Số IMO Công ty: Địa chỉ đăng ký: Điện thoại/Fax/Email: Địa chỉ thực hiện hoạt động quản lý tàu (nếu khác ở trên): Điện thoại/Fax/Email: Số DOC (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Điện thoại/Email: Cán bộ an toàn công ty (DPA): Điện thoại/Email: Số lượng nhân viên trong Hệ thống quản lý an toàn: Số lượng tàu trong Hệ thống quản lý an toàn (xem danh sách đính kèm): Số lượng chi nhánh chịu trách nhiệm trong việc quản lý tàu (xem danh sách đính kèm):		
Loại tàu	☐ Tàu chở dầu ☐ Tàu chở hóa chất ☐ Tàu chở khí hóa lỏng	☐ Tàu chở hàng rời ☐ Tàu khách ☐ Tàu hàng khác	☐ Tàu khách cao tốc ☐ Tàu hàng cao tốc ☐ Dàn khoan di động
Dự kiến đánh giá	Ngày dự kiến đề nghị đánh giá:		

Tổ chức chịu trách nhiệm trả các khoản phí, lệ phí, giá đăng kiểm theo quy định:

Công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại/Fax/Email:

Mã số thuế:

DANH SÁCH CÁC TÀU DO CÔNG TY QUẢN LÝ

[illegible]

DANH SÁCH CHI NHÁNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ TÀI

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại Fax/Email	Người đại diện	Điện thoại/Email

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Sau khi điền đầy đủ các thông tin, đề nghị gửi về:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Trung tâm chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng và an toàn (VRQC)

18 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84) 4 37684715 Fax: (84) 4 37684720

Email: vrqc@vr.org.vn

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ AN TOÀN
CHO TÀU BIỂN**

Số

Địa điểm

Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc đánh giá Hệ thống quản lý an toàn theo yêu cầu của Bộ luật ISM cho tàu như sau:

Loại hình đánh giá	☐ Lần đầu ☐ Trung gian ☐ Cấp mới ☐ Tạm thời ☐ Bất thường. Lý do:	
Tàu	Tên tàu:	Hồ hiệu:
	Loại tàu:	Số IMO:
	Treo cờ:	Số đăng ký:
	Cảng đăng ký:	Tổng dung tích:
	Đăng kiểm:	Số phân cấp:
	Số SMC (nếu có):	Năm đóng:
Công ty tàu biển	Tên Công ty:	
	Số IMO Công ty:	
	Địa chỉ:	
	Điện thoại/Fax/Email:	
	Số DOC hoặc I DOC:	
	Người đại diện theo pháp luật:	Điện thoại/Email:
Dự kiến đánh giá	Cán bộ an toàn công ty (DPA):	
	Điện thoại/Email:	
	Ngày:	
	Địa điểm:	
Đại lý liên hệ:		
Điện thoại/Fax/Email:		

Tổ chức chịu trách nhiệm trả các khoản phí, lệ phí, giá đăng kiểm theo quy định:

Công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại/Fax/Email:

Mã số thuế:

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

Sau khi điền đầy đủ các thông tin, đề nghị Công ty gửi về:

Cục Đăng kiểm Việt Nam**Trung tâm chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng và an toàn (VRQC)**

18 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84) 4 37684715 Fax: (84) 4 37684720

Email: vrqc@vr.org.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI KIỂM ĐỊNH,
 PHÂN CẤP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
 VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM**
**APPLICATION FOR AUTHORIZING FOREIGN RECOGNIZED ORGANIZATION TO
 CARRY OUT SURVEY, CLASSIFICATION AND ISSUANCE OF TECHNICAL SAFETY
 AND ENVIRONMENT POLLUTION PREVENTION CERTIFICATES
 FOR VIETNAM SEA-GOING SHIP**

Số Địa điểm Ngày
 Ref. No. Place Date

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam (Vietnam Register)

Tổ chức, cá nhân đề nghị (Applicant):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Tel): Fax/email:

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 và Thông tư số /2016/QĐ-BGTVT ngày.../12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam, chúng tôi đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm:

Pursuant to the Vietnam Maritime Code 2015 and Circular No. xx/2016/TT-BGTVT dated..... December 2016 of the Minister of Transport concerning promulgation of Regulation on registration of Vietnam sea-going ships, we would like to request Vietnam Register to authorize the recognized organization:

Thực hiện kiểm định, phân cấp và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:

To carry out survey, classification and issuance of technical safety and environment pollution prevention certificates to the following ship:

Tên tàu (Ship's Name): Cảng đăng ký (Port of Registry):

Số đăng ký (Registry Number): Số IMO (IMO Number):

Năm đóng (Year of Build): Hô hiệu (Call Sign):

Nơi đóng (Place of Build): Tổng dung tích (GT):

Chủ tàu biển (Owner):

Công ty tàu biển (Company):

Nội dung đề nghị ủy quyền:

Scope of authorization:

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (Ký tên, đóng dấu)
 APPLICANT (Sign and Seal)

Mẫu số 07

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
MINISTRY OF TRANSPORT
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số _____
 Ref. No.

Địa điểm _____ Ngày _____
 Place Date

VĂN BẢN ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI
KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM
AUTHORIZATION LETTER FOR FOREIGN RECOGNIZED ORGANIZATION TO CARRY OUT
SURVEY, CLASSIFICATION AND ISSUANCE OF TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENT
POLLUTION PREVENTION CERTIFICATES FOR VIETNAM SEA-GOING SHIP
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
GENERAL DIRECTOR OF VIETNAM REGISTER

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015, Thông tư số /2016/TT-BGTVT ngày tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam,

Pursuant to the Vietnam Maritime Code 2015, Circular No. /2016/TT-BGTVT dated December 2016 of Minister of Transport concerning promulgation of Regulation on registration of Vietnam sea-going ships,

Xét Đề nghị số: _____ ngày _____
 Having considered Application No.: _____ dated _____

của: _____
 of: _____

ỦY QUYỀN: _____
 AUTHORIZES: _____

Thực hiện việc kiểm định, phân cấp và cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:

To carry out survey, classification and issuance of technical safety and environment pollution prevention certificates to the following ship:

Tên tàu (Ship's Name): _____ Cảng đăng ký (Port of Registry): _____

Số đăng ký (Registry Number): _____ Số IMO (IMO Number): _____

Hồ hiệu (Call Sign): _____ Tổng dung tích (GT): _____

Chủ tàu biển (Owner): _____

Công ty tàu biển (Company): _____

TT No.	Phạm vi ủy quyền Scope of authorization	Quy chuẩn, quy phạm, tiêu chuẩn, công ước áp dụng Applicable regulations, rules, standards, conventions

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ THỬ NGHIỆM,
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN
VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ
THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN**

Số..... Địa điểm..... Ngày.....

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm/cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn/cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển⁽¹⁾ (sau đây gọi là “cơ sở”) dưới đây:

Tên cơ sở:.....

.....

Địa chỉ cơ sở:.....

.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Các dịch vụ/sản phẩm⁽¹⁾ do cơ sở cung cấp/chế tạo⁽¹⁾:

.....

.....

.....

Ngày dự kiến đánh giá tại cơ sở:.....

Sơ tay chất lượng, sơ đồ tổ chức và các quy trình làm việc liên quan của cơ sở được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Gạch bỏ nếu không phù hợp.

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN
KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO
CÔNG-TE-NƠ, MÁY, VẬT LIỆU, TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG
TRÊN TÀU BIỂN**

Số..... Địa điểm..... Ngày.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ/máy/vật liệu/trang thiết bị sử dụng cho tàu biển⁽¹⁾ (sau đây gọi là “thiết bị”) dưới đây:

Tên thiết bị:.....

.....

.....

Tên, địa chỉ nhà sản xuất:

.....

Ngày sản xuất:

Thời gian kiểm định dự kiến:

Địa điểm kiểm định:

Thông số kỹ thuật và các báo cáo kiểm tra, thử thiết bị trong quá trình sản xuất được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Gạch bỏ nếu không phù hợp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ
CÁN BỘ QUẢN LÝ AN TOÀN CÔNG TY TÀU BIỂN

Số Địa điểm Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty theo quy định của Bộ luật Quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM) cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số điện thoại/Email

01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
 (Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

Số Địa điểm Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thợ hàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số điện thoại/ Email	Số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân/ số hộ chiếu

Thời gian và địa điểm dự kiến kiểm tra tay nghề:

.....

01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
 (Ký tên và đóng dấu)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam***Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;**Căn cứ các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;**Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 3. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu

1. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Theo từng thời kỳ, Bộ Giao thông vận tải sẽ rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Bãi bỏ Quyết định số 54/2005/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành danh mục Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu biển công vụ Việt Nam.
3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG**Trương Quang Nghĩa**

DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ,
TÀU NGẦM, TÀU LẶN VIỆT NAM

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
I	Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu biển công vụ:						
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	x	x	x	x	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	x	x			- QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 56:2013/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	

¹ Giấy chứng nhận cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

² Tàu lớn là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilowatt (kW) trở lên hoặc từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên.

³ Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
3	Giấy chứng nhận dung tích						
	3.1. Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	x	x			- Điều 7 Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69) - QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài được xác định theo Điều 2 Công ước TONNAGE 69)
	3.2. Giấy chứng nhận dung tích	x	x	x	x	QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài dưới 24 m
4	Giấy chứng nhận mạn khô						
	4.1. Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
	4.2. Giấy chứng nhận mạn khô		x	x	x	QCVN 21:2015/BGTVT	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
6	Giấy chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm dầu	x				Quy định 7 Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (Công ước MARPOL)	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
	6.1. Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu		x			- QCVN 26:2014/BGTVT - Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT	
7	6.2. Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu	x		x		Quy định 5 Phụ lục IV Công ước MARPOL	- Bắt buộc áp dụng với: + Các tàu từ 400 GT trở lên; + Các tàu dưới 400 GT được chứng nhận chở trên 15 người.
8	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	x				Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên
9	Giấy chứng nhận quốc tế ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	x		x		Quy định 13 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng cho các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải động cơ từ ngày 01/01/2000

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
10	Giấy chứng nhận quốc tế về hiệu quả sử dụng năng lượng	x				- Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên
11	Giấy chứng nhận kiểm tra và thử thiết bị nâng	x	x			- QCVN 23:2010/BGTVT - Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT	Áp dụng đối với thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên
12	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	x				Quy định 4 Chương IX Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển 1974 (Công ước SOLAS 74)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
13	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	x				Quy định 4 Chương IX Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
14	Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh	x		x		- Bộ luật về sức khỏe quốc tế 2005 - Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới	

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
15	Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	x				Quy định XI-2/9.1.1 SOLAS Điều 19.2 Phần A Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ luật ISPS)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách hoạt động tuyến quốc tế
16	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	x	x	x	x	- Quy định 14 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
17	Giấy chứng nhận lao động hàng hải	x				- Quy định 5.1.3 Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế
18	Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I	x				- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế
19	Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần II	x				- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Điều 4 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
20	Giấy chứng nhận quốc tế về hệ thống chống hà	x				Điều 10 Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu năm 2001	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế
21	Bản công bố hệ thống chống hà	x				Quy định 5 Phụ lục 4 Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu năm 2001	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 24 m trở lên nhưng nhỏ hơn 400 GT hoạt động tuyến quốc tế
22	Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu		x			QCVN 74:2014/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 24 m trở lên
23	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường			x	x	QCVN 03:2009/BGTVT	
24	Giấy chứng nhận phù hợp thiết bị LRIT	x	x	x		Điều 5 Quyết định số 62/2014/QĐ-TTg ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa của tàu thuyền	Áp dụng đối với tàu 300 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế và tất cả các tàu khách, bao gồm cả tàu cao tốc hoạt động tuyến quốc tế

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
II	Đối với tàu khách: ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, Phần này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận an toàn tàu khách	x	x			- Quy định 12(a)(i) Chương I Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 03:2009/BGTVT Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT	Áp dụng đối với tàu được miễn giảm liên quan đến Giấy chứng nhận an toàn tàu khách
2	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii) Chương I Công ước SOLAS 74	
III	Đối với tàu hàng: ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, Phần này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
A	Đối với tất cả các loại tàu hàng:						
1	Giấy chứng nhận an toàn kết cấu tàu hàng	x				Quy định 12(a)(ii) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên
2	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng	x	x	x		- Quy định 12(a)(ii) Chương I Công ước SOLAS 74 - QCVN 42: 2015/BGTVT	

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
3	Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng	x				Quy định 12(a)(iv) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 300 GT trở lên
4	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu được miễn giảm liên quan đến giấy chứng nhận quy định tại Điểm A (1), (2), (3) Mục III
B	Đối với tàu chở hàng nguy hiểm, chở hàng rời rắn: ngoài các giấy chứng nhận quy định tại điểm A, Mục III, Phần này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận phù hợp						
	1.1. Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô	x	x			Quy định 19.4 Chương II-2 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở hàng nguy hiểm dưới dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô
	1.2. Giấy chứng nhận phù hợp chở xô hóa chất nguy hiểm	x	x			Quy định 10 Chương VII Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở xô hóa chất

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
	1.3. Giấy chứng nhận phù hợp chở xô khí hóa lỏng	x	x			Quy định 13 Chương VII Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở xô khí hóa lỏng
	1.4 Giấy chứng nhận phù hợp theo bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển	x	x			Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (IMSBC Code)	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời rắn
2	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại chở xô	x	x			Quy định 9 Phụ lục II Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu chở xô chất lỏng độc hại
3	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự						
	3.1. Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu	x	x			Bộ luật Hàng hải Việt Nam	Không áp dụng đối với tàu chở từ 2000 tấn dầu khó tan trở lên

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
	3.2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu	x	x			- Nghị định thư năm 1992 sửa đổi Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do ô nhiễm dầu năm 1969 (Công ước CLC 92) - Điều 4 Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Áp dụng đối với tàu chở từ 2000 tấn dầu dạng khó tan trở lên
	3.3 Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001 (BCC)	x				- Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (Bunker 2001) - Điều 4 Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Áp dụng đối với tàu 1.000 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
IV	Tàu cao tốc: ngoài các giấy chứng nhận quy định ở Mục I, phải có giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc	x	x			- Điều 1.8 Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc, 2000 (Bộ luật HSC 2000) - QCVN 54:2015/BGTVT	
2	Giấy phép khai thác tàu cao tốc	x				Điều 1.9 Bộ luật HSC 2000	
V	Tàu ngầm, tàu lặn						
1	Giấy chứng nhận đăng ký					Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Giấy chứng nhận phân cấp					QCVN 21:2015/BGTVT	

PHẦN II. DANH MỤC TÀI LIỆU

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
I	Đối với tất cả các loại tàu biển, tàu ngầm, tàu lặn, kể cả tàu biển công vụ:					
A	Giấy phép					
	Giấy phép dài tàu	x	x	x	Luật Tàn số vô tuyến điện	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Luật Tàn số vô tuyến điện
B	Các loại nhật ký và sổ					
1	Nhật ký hàng hải	x	x	x	- Quy định 28 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Nhật ký máy tàu	x	x	x	- Quy định 28 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
3	Nhật ký dầu Phần I	x	x		Quy định 17 Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên

¹ Tài liệu cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.² Tàu lớn là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilowatt (kW) trở lên hoặc từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên.³ Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²			Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế				
4	Nhật ký vô tuyến điện	x	x		x	- Quy định 17 Chương IV Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 03:2009/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Luật Tàn số vô tuyến điện
5	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	x	x			- Quy định 19.5 Chương III Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam - QCVN 42:2015/BGTVT	
6	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	x	x			- Quy định 19.5 Chương III Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam - QCVN 42:2015/BGTVT	
7	Bảng chỉ dẫn về rác thải	x	x		x	- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 m trở lên
8	Kế hoạch quản lý rác thải	x	x			- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên và các tàu được chứng nhận chở 15 người trở lên

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế				
9	Nhật ký rác thải	x	x		- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên và các tàu được chứng nhận chở 15 người trở lên	
10	Lý lịch liên tục của tàu	x			Quy định 5 Chương XI-2 Công ước SOLAS 74		
11	Sổ đăng ký thiết bị nâng	x	x		QCVN 23:2010/BGTVT	Áp dụng đối với thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên	
12	Bảng ghi thời giờ nghỉ ngơi của thuyền viên	x			Điều 6 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Công ước MLC 2006	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyển quốc tế	
13	Bảng phân công công việc trên tàu	x			Điều 6 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Công ước MLC 2006	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyển quốc tế	
C	Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn						
1	Sổ tay ổn định tàu	x	x	x	- Quy định 10 Công ước LL 66; Quy định 22 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT		

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế			
2	Sổ tay hướng dẫn xếp hàng	x	x		- Quy định 10 Công ước LL 66 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998 và tất cả các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
3	Sơ đồ kiểm soát cháy	x	x		- Quy định 15.2.4 Chương II-2 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	
4	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	x	x		- Quy định 8, 37 Chương III, Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
5	Sơ đồ và sổ tay kiểm soát hư hỏng	x			Quy định II-1/23-1 của sửa đổi, bổ sung năm 1989 của Công ước SOLAS; Quy định II-1/19 của sửa đổi, bổ sung năm 2005 của Công ước SOLAS	- Áp dụng đối với tàu hàng khô từ 500 GT trở lên được đóng từ ngày 01/02/1992 đến ngày 31/12/2008; - Áp dụng đối với tất cả các loại tàu hàng từ 500 GT trở lên được đóng từ ngày 01/01/2009.

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
6	Sổ tay tính ổn định khi tàu bị hư hỏng	x	x		Quy định 25-8 Chương II-1 Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998, tất cả các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên và tất cả các tàu khách (chiều dài theo Quy định 2 Chương II.1 Công ước SOLAS 74)
7	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 15.2.3 Chương II-2 Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
8	Sổ tay hướng dẫn thực hiện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 16.2 Chương II-2 Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
9	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	x			Quy định 35 Chương III Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
10	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	x			Quy định 36 Chương III Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế			
11	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	x			Quy định 14.2.2 Chương II-2 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
12	Sổ tay chằng buộc hàng hóa	x	x		Quy định 5 Chương VI và Quy định 5 Chương VII Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu hàng từ 500 GT trở lên, ngoại trừ các tàu chỉ chở xô hàng rời và hàng lỏng
13	Bản Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu (SOPEP)	x	x		- Quy định 26 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2014/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
14	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị ghi số liệu hành trình	x	x		Quy định 18.8 Chương V Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu bắt buộc phải trang bị thiết bị ghi số liệu hành trình theo Công ước SOLAS 74
15	Bản Kế hoạch an ninh tàu	x			Điều 9 Phần A Bộ luật ISPS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
16	Tài liệu về đặc tính điều động của tàu	x	x		Quy định 28 Chương II-1 Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế				
17	Tài liệu về độ lệch la bàn từ	x	x	x	Quy định 19.2.1.3 Chương V Công ước SOLAS		
18	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị định vị trí tai nạn qua vệ tinh	x	x		Quy định 15.9 Chương IV Công ước SOLAS		
19	Sổ tay hệ thống quản lý an toàn	x			Điều 11 Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn (Bộ luật ISM)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách	
20	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	x	x		- Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS - QCVN 42:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu từ 300 GT trở lên	
21	Hợp đồng bảo dưỡng trên bờ các thiết bị vô tuyến điện	x	x		Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS	Áp dụng đối với các tàu sử dụng hình thức bảo dưỡng trên bờ	
22	Kế hoạch quản lý sử dụng hiệu quả năng lượng tàu (SEEMP)	x			Quy định 22 Phụ lục VI Công ước MARPOL	- Đối với tàu được ký hợp đồng hoán cải vào hoặc sau ngày 01/01/2013 hoặc tàu mới được bàn giao sau ngày 01/7/2015; - Đối với các tàu đang hoạt động vào lần đầu hoặc lần cấp mới giấy chứng nhận IAPP vào sau ngày 01/7/2013.	

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế				
23	Quy trình lai kéo khẩn cấp	x			Quy định II-1/3-4 Công ước SOLAS		
24	Hồ sơ kỹ thuật NOx	x			Bộ luật Kỹ thuật NOx	Áp dụng đối với các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải động cơ từ ngày 01/01/2000	
25	Sổ ghi thông số động cơ	x			Bộ luật Kỹ thuật NOx	Áp dụng đối với các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải động cơ từ ngày 01/01/2000	
26	Sổ nhật ký các chất làm suy giảm tầng ô zôn	x			Quy định 12 Phụ lục VI MARPOL		
27	Sổ tay vận hành lò đốt chất thải	x			Quy định 16 Phụ lục VI MARPOL		
28	Quy trình chuyển đổi dầu nhiên liệu và nhật ký	x			Quy định 14 Phụ lục VI MARPOL		

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế			
29	Hồ sơ kỹ thuật sơn bảo vệ kết dẫn (PSPC)	x			Quy định 3-2 Chương II-1 SOLAS	Áp dụng đối với lớp phủ bề mặt bảo vệ các kết dẫn nước biển trên tất cả các tàu và mạn kép của tàu chở hàng rời
30	Bản vẽ kết cấu tàu	x	x		Quy định 3-7 Chương II-1 SOLAS	Áp dụng đối với tàu được đóng từ ngày 01/01/2007
31	Hồ sơ kết cấu tàu	x			Quy định 3-10 Chương II-1 SOLAS	Áp dụng đối với các tàu đầu có chiều dài từ 150 m trở lên và tàu hàng rời từ 150 m trở lên, ngoại trừ các tàu chở quặng và các tàu chở hàng hỗn hợp: 1. Có hợp đồng đóng mới được ký vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2016; 2. Trường hợp không có hợp đồng đóng mới, sống chính của tàu được đặt hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2017; hoặc

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
						3. Ngày bàn giao tàu vào hoặc sau ngày 01 tháng 7 năm 2020
32	Phiếu cung ứng dầu nhiên liệu và mẫu đại diện	x			Quy định 22 Phụ lục VI MARPOL	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên
33	Hồ sơ kỹ thuật EEDI	x			Quy định 20 Phụ lục VI MARPOL	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên
34	Báo cáo kiểm tra tiếng ồn	x			Quy định 3-12 Chương II-1 SOLAS	Áp dụng đối với tàu từ 1.600 GT trở lên được đóng sau ngày 01/7/2014
35	Kế hoạch và quy trình cứu người dưới nước	x			Quy định 17-1 Chương III SOLAS	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên
36	Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của thuyền viên	x			Điều 16 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ hướng dẫn Công ước MLC 2006	
37	Bản sao các văn bản pháp luật quy định hồi hương	x			Điều 8 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ hướng dẫn Công ước MLC 2006	

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
38	Tài liệu chứng minh khả năng truy cập nhanh chóng tới các chương trình máy tính từ bờ	x			- Quy định 37.4 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở dầu có trọng tải từ 5000 tấn trở lên
D	Các ấn phẩm					
1	Hải đồ (bao gồm cả hải đồ điện tử) và các ấn phẩm như: hướng dẫn đi biển, danh mục đèn biển, thông báo cho người đi biển, bảng thủy triều và các ấn phẩm hàng hải khác cần thiết cho chuyến đi biển	x	x		- Quy định 27 Chương V Công ước SOLAS 74 - Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS - QCVN 42:2015/BGTVT	Hải đồ điện tử chỉ yêu cầu bắt buộc theo quy định cụ thể của Công ước SOLAS
2	Danh sách các đài tàu	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt hệ thống GMDSS theo quy định
3	Danh sách các trạm bờ	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu lắp đặt trạm Radio theo quy định
4	Hướng dẫn sử dụng bởi các dịch vụ di động hàng hải và dịch vụ di động vệ tinh hàng hải	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu lắp đặt trạm Radio theo quy định

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế				
5	Sổ tay tìm cứu hàng không, hàng hải quốc tế tập III (Sổ tay IAMSAR III)	x	x	x	Quy định 21 Mục 2 Chương V Công ước SOLAS 74	Tất cả các tàu yêu cầu ấn phẩm mới nhất	
6	Bộ luật mã hiệu quốc tế	x	x	x	Quy định 21 Mục 1 Chương V Công ước SOLAS 74	Tất cả các tàu phải lắp đặt các thiết bị vô tuyến theo quy định và yêu cầu trang bị ấn phẩm mới nhất	
II	Tàu khách: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I Phần II, còn phải có các tài liệu sau đây:						
1	Kế hoạch phối hợp tìm kiếm, cứu nạn	x			Quy định 7.3 Chương V Công ước SOLAS		
2	Danh mục những hạn chế về khai thác	x			Quy định 3 Chương V Công ước SOLAS		
3	Hệ thống trợ giúp quyết định cho Thuyền trưởng	x			Quy định 29 Chương III Công ước SOLAS		
III	Tàu hàng: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I phần II, còn phải có các tài liệu sau đây:						
1	Sổ tay tàu chở hàng rời	x	x		- Quy định 7 Chương VI và Quy định 8, Chương XII, Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời	

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế				
2	Sổ tay chở hàng hạt	x	x		- Quy định 9 Chương VI Công ước SOLAS 74 - Bộ luật quốc tế về vận chuyển an toàn hàng hạt 1991	Áp dụng đối với tàu chở hàng hạt	
3	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		Quy định 2 Chương XI-1 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời	
IV	Tàu chở hàng nguy hiểm, độc hại: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I phần này, còn phải có các tài liệu sau đây:						
A	Đối với tàu dầu:						
1	Sổ tay ổn định và phân khoang	x	x		- Quy định 28 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT		
2	Nhật ký dầu Phần II	x	x		- Quy định 36 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT		
3	Sổ tay vận hành hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	x	x		- Quy định 15 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26: 2015/BGTVT - Thông tư số 24/2014/TT-BGTVT		
4	Nhật ký hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu đối với các chuyến hành trình cuối cùng có nước dẫn tàu	x	x		- Quy định 15(3)(a) Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT		

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế			
5	Sổ tay vận hành kết nước dẫn sạch chuyên dùng	x	x		Quy định 18 Phụ lục I Công ước MARPOL	
6	Sổ tay trang thiết bị và vận hành hệ thống rửa bằng dầu thô	x	x		Quy định 33 Phụ lục I Công ước MARPOL QCVN 26:2015/BGTVT	
7	Tài liệu phù hợp của kế hoạch đánh giá trạng thái	x	x		Nghị quyết MEPC.95(46) của IMO	Áp dụng đối với tàu vỏ đơn
8	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		- Quy định XI-2/2 Công ước SOLAS 74 - Nghị quyết A.744(18) của IMO	
9	Sổ tay vận hành hệ thống khí trơ	x	x		Điều 2.4.4 Bộ luật quốc tế về hệ thống an toàn chống cháy của tàu 2000 (Bộ luật FSS 2000)	
10	Kế hoạch chuyển tải dầu hàng của tàu với tàu (STS plan)	x	x		Điều 7 Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Áp dụng đối với tất cả các tàu chở dầu từ 150 GT trở lên có thực hiện chuyển tải dầu hàng giữa các tàu trên biển (STS)
11	Kế hoạch quản lý hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	x	x		Quy định 15 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với các tàu chở dầu thô

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyển quốc tế	Không hoạt động tuyển quốc tế				
B	Đối với tàu chở hóa chất và tàu chở chất lỏng độc hại:						
1	Nhật ký hàng	x	x			Quy định 15 Phụ lục II Công ước MARPOL	Áp dụng đối với các tàu chở hóa chất
2	Sổ tay quy trình và cách bố trí	x	x			- Quy định 14 Công ước MARPOL - Nghị quyết MEPC.18(22) của IMO QCVN 26:2015/BGTVT	Áp dụng với các tàu chở hóa chất
3	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển của tàu (SMPEP)	x	x			- Quy định 17 Phụ lục II Công ước MARPOL - QCVN 26:2015/BGTVT	Các tàu từ 150 GT trở lên chở xô các chất lỏng độc
4	Sổ tay vận hành hệ thống khí trợ	x	x			Điều 2.4.4 Bộ luật FSS 2000	
C	Đối với tàu chở hàng nguy hiểm, chất độc hại trong bao gói:						
1	Danh mục đặc diệt hoặc bản kê khai tên các chất độc hại và vị trí xếp đặt trên tàu	x	x		x	Điểm 3 Quy định 4 Phụ lục III, Công ước MARPOL	
2	Sơ đồ xếp hàng chi tiết theo chủng loại và nơi bố trí hàng nguy hiểm	x	x		x	Điểm 5 Quy định 4 Chương VII, Công ước SOLAS	
V	Tàu cao tốc: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, còn phải có các tài liệu sau đây:						
	Sổ tay tàu cao tốc	x	x			Điều 1.12 Bộ luật HSC 2000	

Phụ lục II
DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA KHO CHỨA NỔ, GIÀN DI ĐỘNG
PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN

TT	Giấy chứng nhận	Căn cứ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	Điều 7 Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69)	
4	Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (Công ước LL 66)	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	Điều 16 Công ước LL 66	
6	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu gây ra	Quy định 7 Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, 1973/1978 (Công ước MARPOL 73/78)	
7	Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan di động trên biển	Điều 1.6, Bộ luật chế tạo và trang bị cho các giàn khoan di động trên biển (Bộ luật MODU)	Giấy chứng nhận này cũng được cấp cho kho chứa nổi
8	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	Quy định 5 Phụ lục IV Công ước MARPOL 73/78	
9	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78	

TT	Giấy chứng nhận	Căn cứ	Ghi chú
10	Giấy chứng nhận quốc tế ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	Quy định 13 Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78	
11	Giấy chứng nhận thiết bị nâng, bình chịu áp lực, nồi hơi	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
12	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	QCVN 71:2013/BGTVT	
13	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	QCVN 71:2013/BGTVT	
14	Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh	- Bộ luật về sức khỏe quốc tế 2005 - Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới	
15	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	- Quy định 11.10 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
16	Giấy chứng nhận quốc tế về hệ thống chống hà	Điều 10 Công ước quốc tế về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu	
17	Giấy chứng nhận phù hợp thiết bị LRIT	Điều 4 Quyết định số 62/2014/QĐ-CP ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quy chế quản lý, khai thác sử dụng thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa	Chỉ áp dụng đối với giàn khoan di động tự hành

PHẦN II. DANH MỤC TÀI LIỆU

TT	Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
A. Giấy phép			
1	Giấy phép dài tàu biển	Luật Tonnage và đăng ký	
B. Các loại nhật ký và sổ			
1	Hồ sơ chế tạo	Quy định 2.13 Bộ luật MODU	
2	Sổ tay vận hành	Quy định 14.1 Bộ luật MODU	
3	Sổ tay tiếp cận	Quy định 2.2.3 Bộ luật MODU	Sổ tay này có thể lập riêng hoặc tích hợp trong sổ tay vận hành; Không áp dụng cho các giàn khoan di động áp dụng Bộ luật MODU 1979 hoặc 1989
4	Nhật ký hàng hải	- Quy định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
5	Nhật ký máy	- Quy định 11.10 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
6	Nhật ký dầu Phần I	Quy định 17 Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	
7	Nhật ký vô tuyến điện	Quy định 11.3 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
8	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	- Quy định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	

TT	Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
9	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	- Quy Định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
10	Bảng chỉ dẫn về rác thải	Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL	
11	Kế hoạch quản lý rác thải	Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL	
12	Nhật ký rác thải	Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL	
13	Sổ đăng ký thiết bị nâng	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
14	Sổ đăng ký thiết bị áp lực	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
15	Sổ đăng ký nồi hơi	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
C. Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn			
1	Sơ đồ kiểm soát cháy	- Quy định 9.18 Bộ luật MODU - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
2	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	- Quy định 14.9 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	

TT	Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
3	Sổ tay hướng dẫn xếp hàng	- Quy định 10 Công ước LL 66 - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
4	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
5	Sổ tay hướng dẫn thực hiện an toàn phòng chống cháy	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
6	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
7	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	Quy định 10.18 Bộ luật MODU	
8	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	Quy định 9.19 Bộ luật MODU	
9	Bản Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu (SOPEP)	Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	
10	Tài liệu về độ lệch la bàn từ	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
11	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị định vị vị trí tại nạn qua vệ tinh	Quy định 11.9 Bộ luật MODU	
12	Sổ tay hệ thống quản lý an toàn	- Điều 11 Bộ luật Quốc tế về quản lý an toàn (Bộ luật ISM) - QCVN 71:2013/BGTVT	

TT	Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
13	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
14	Hợp đồng bảo dưỡng trên bờ các thiết bị vô tuyến điện	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành áp dụng hình thức bảo dưỡng trên bờ
15	Sổ nhật ký các chất làm suy giảm tầng ô zôn	Quy định 12 Phụ lục VI MARPOL	Áp dụng với kho chứa nổi và giàn di động có hoạt động quốc tế
16	Sổ tay vận hành lò đốt chất thải	Quy định 16 Phụ lục VI MARPOL	Áp dụng với kho chứa nổi và giàn di động có hoạt động quốc tế
D. Các ấn phẩm			
1	Hải đồ và các ấn phẩm như: hướng dẫn đi biển, danh mục đèn biển, thông báo cho người đi biển, bảng thủy triều và các ấn phẩm hàng hải khác cần thiết cho chuyển đi biển	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
2	Sổ tay tìm cứu hàng không, hàng hải quốc tế tập III (Sổ tay IAMSAR III)	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Yêu cầu ấn phẩm mới nhất
3	Bộ luật mã hiệu quốc tế	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Yêu cầu trang bị ấn phẩm mới nhất